

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC
Ngành: Chăn nuôi (Animal Science)
Chuyên ngành: Chăn nuôi- Thú y
(Animal Science and Veterinary Medicine)
Mã ngành: 52620105. Thời gian đào tạo: 4 năm

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Mã số học phần
A. Kiến thức giáo dục đại cương		Basic Subject Knowledge	48			
I. Các học phần bắt buộc		Required Subjects	36			
a) Lý luận chính trị		Polictice Science				
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	Fundamental Principles 1 (Phylosophy)	2	30	-	MLP121
2	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	Fundamental Principles 2 (Political economics and scientific socialism)	3	45	-	MLP132
3	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	Revolutionary Roads and Policies of Vietnamese Communist Party	3	45	-	VCP131
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's ideology	2	30	-	HCM121
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Language, Informatic, Natural and Social Science				
5	Hóa học	Chemistry	3	40	5	CHE131
6	Hóa phân tích	Analysing Chemistry	2	25	5	ACH121
7	Sinh học đại cương	General Biology	2	25	5	GBI121
8	Toán cao cấp 1	Mathematics 1	3	45	-	MAT131
9	Xác suất- Thống kê	Probability and Statistics	3	45	-	PST131
10	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	-	ENG131
11	Tiếng Anh 2	English 2	4	60	-	ENG142
12	Tin học đại cương	General Informatics	2	15	15	GIN121
13	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	-	GSO121
14	Nhà nước và Pháp luật	State and Law	2	30	-	SLA121
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 12 TC)		Self Selection Subjects	12			
15-20	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	2	30	-	SAM121
	Tiếng Anh chuyên ngành chăn nuôi thú y	Specific English for Animal husbandry	2	30	-	EAH121
	Tiếng Việt thực hành	Practical Vietnamese language	2	30	-	PVL121
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	2	30	-	EEC121
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	2	30	-	MBI121
	Vật lý	Physics	2	30	-	PHY121
	Toán ứng dụng	Applied Mathematics	2	30	-	AMA121
	An toàn vệ sinh lao động	Works Safety and Hygenic	2	30	-	WSH121

	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	2	30	-	EPO121
	Địa lý kinh tế Việt Nam	Vietnam Economic Geography	2	30	-	VEG121
III. Giáo dục thể chất*		Physical Education	3			
	Giáo dục thể chất 1	Physical Education 1	1	-	15	PHE111
	Giáo dục thể chất 2	Physical Education 2	1	-	15	PHE112
	Giáo dục thể chất 3	Physical Education 3	1	-	15	PHE113
IV. Giáo dục quốc phòng*		National Defense Education	165 tiết			
B. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		Professional Knowledge				
I. Kiến thức cơ sở ngành		Basic Knowledge	20			
a) Các học phần bắt buộc		Required Subjects	16			
21	Hoá sinh đại cương	General biochemistry	2	26	4	GBC221
22	Giải phẫu động vật	Anatomy of domestic animals	3	39	6	ADA231
23	Tổ chức và phôi thai học	Histology and embryology of animal	2	24	6	HEA221
24	Sinh lý động vật	Animal Physiobiology	3	41	4	APH231
25	Dinh dưỡng động vật	Animal nutrition	2	26	4	ANU221
26	Di truyền động vật	Animal genetics	2	30	-	AGE221
27	Dược lý học thú y 1	Pharmacology 1	2	26	4	PHA221
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 4 TC)		Self Selection Subjects	4			
28-29	Động vật học	Zoology	2	30	-	ZOO221
	Vì sinh vật đại cương	General microorganism	2	26	4	GMO221
	Miễn dịch học thú y	Immunology of veterinary	2	30	-	IVE221
	Tiếng La tinh	Latin Language	2	30	-	LLA221
II. Kiến thức ngành		Special Knowledge	33			
a) Các học phần bắt buộc		Required Subjects	17			
30	Thức ăn chăn nuôi	Animal feed	2	30	-	AFE321
31	Chăn nuôi lợn	Pig husbandry	3	39	6	SHU331
32	Chăn nuôi gia cầm	Poultry husbandry	3	39	6	PHU331
33	Chăn nuôi trâu bò	Cattle husbandry	3	39	6	CHU331
34	Bệnh truyền nhiễm thú y	Veterinary infectious diseases	3	39	6	VID331
35	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	Parasite and veterinary parasitology	3	39	6	PVP331
b) Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 16 TC)		Self Selection Subjects	16			
36-42	Chọn và nhân giống vật nuôi	Animal selecting and propagating	3	39	6	ASP331
	Chẩn đoán bệnh thú y	Diagnosis of Animal Diseases	2	26	4	DAD321
	Bệnh nội khoa thú y	Veterinary Internal Disease	2	26	4	VID321
	Kiểm nghiệm thú sản	Animal Products Inspection	2	26	4	API321
	Ngoại sản thú y	Veterinary external and post-natal diseases	3	39	6	EPD331
	Vệ sinh chăn nuôi	Hygiene in animal husbandry	2	30	-	HAH321
	Chăn nuôi dê, thỏ, ngựa	Goat, Horse, Rabbit husbandry	2	30	-	GHH321
	Chăn nuôi cá nước ngọt	Fresh Water Fish Culture	2	30	-	FFB321

	Chăn nuôi động vật quý hiếm	Value Animal Husbandry	2	30	-	VAH321
	Bệnh lý học thú y	Veterinary pathophysiology	3	39	6	VPP331
	Độc chất học thú y	Veterinary Toxicology	2	28	2	VTO321
	Dịch tễ học thú y	Veterinary Epidemionogy	2	30	-	VEP321
	Đồng cỏ và cây thức ăn	Plant feed and Pasture	2	30	-	PFP321
	Chăn nuôi ong, tằm	Bee and silkworm keeping	2	30	-	BSK321
	Công nghệ sinh sản	Technology in Animal Reproduction	2	26	4	TAR321
III. Kiến thức bổ trợ		Supplemental Knowledge	6			
43	Phương pháp thí nghiệm	Exprimental Methods in Animal Husbandry	2	30	-	EMA321
44	Vệ sinh an toàn thực phẩm	Food safety and Hygence	2	26	4	FSH321
45	Luật thú y	Veterinary Laws	2	30	-	VLA311
IV. Thực tập nghề nghiệp		Professional practice	3			
46	TTNN 1: Tiêm phòng chống dịch	Internship training 1: Injection and disease prevention for animal	2	-	30	AVH421
47	TTNN 2: Thực tập nghề chăn nuôi	Internship training 2: Internship training on animal husbandry	1	-	15	AVH412
48	Thực tập tốt nghiệp	Thesis	10	-	150	AVH905
V. Rèn nghề		Skilled Practice	5			
	Rèn nghề 1: kỹ năng phòng thí nghiệm	Skilled practice 1: Laboratory skills	2	-	30	SAS421
	Rèn nghề 2: đồng cỏ - cây thức ăn và chăn nuôi trâu bò	Skilled practice 2: Plant feed , pasture and cattle husbandry	1	-	15	SAS412
	Rèn nghề 3: kỹ năng chăn nuôi lợn	Skilled practice 3: Skills on pig husbandry	1	-	15	SAP413
	Rèn nghề 4: kỹ năng chăn nuôi gia cầm	Skilled practice 4: Skills on poultry husbandry	1	-	15	SAS414
Tổng cộng		Total	120	1481	439	

Ghi chú:

- Các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng và Rèn nghề không tính vào số tín chỉ của chương trình đào tạo

- 1 tín chỉ (1TC) bằng 15 tiết lý thuyết; 30 tiết thực hành; 60 tiết thực tập nghề nghiệp (tương đương 1 tuần), rèn nghề ngoài thực địa

Phân bổ các học phần trong toàn khóa học

1. Năm thứ nhất

*. Học kỳ 1

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 1 (Triết học Mác- Lênin)	2	30	-
2	Hóa học	3	40	5
3	Sinh học đại cương	2	25	5
4	Toán cao cấp 1	3	45	-
5	Tiếng Anh 1	3	45	-

6	Tiếng Việt thực hành	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 1	1	-	15
	Cộng	16	215	25

***. Học kỳ 2**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nguyên lý 2 (Kinh tế chính trị và CNXHKKH)	3	45	-
2	Hóa phân tích	2	25	5
3	Xác suất- Thống kê	3	45	-
4	Tiếng Anh 2	4	60	-
5	Xã hội học đại cương	2	30	-
6	Sinh học phân tử	2	30	-
7	Giáo dục thể chất 2	1	-	15
8	Giáo dục quốc phòng-An ninh	-	165	
	Cộng	17	235	20

2. Năm thứ 2

***. Học kỳ 3**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Đường lối cách mạng của Đảng cộng sản Việt Nam	3	45	-
2	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	-
3	Tin học đại cương	2	15	15
4	Nhà nước và Pháp luật	2	30	-
5	Phương pháp tiếp cận khoa học	2	30	-
6	Sinh thái môi trường	2	30	-
7	Vật lý	2	30	-
8	Giáo dục thể chất 3	1	-	15
	Cộng	16	210	30

***. Học kỳ 4**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Hoá sinh đại cương	2	26	4
2	Di truyền động vật	2	30	-
3	Vì sinh vật đại cương	2	26	4
4	Giải phẫu động vật	3	39	6
5	Sinh lý động vật	3	41	4
6	Động vật học	2	30	-
7	Dinh dưỡng động vật	2	26	4
8	Rèn nghề 1: kỹ năng phòng thí nghiệm	2	-	30
	Cộng	18	218	52

3. Năm thứ 3

***. Học kỳ 5**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tổ chức và phôi thai học	2	26	4
2	Dược lý học thú y 1	2	26	4
3	Chọn và nhân giống vật nuôi	3	39	6

4	Chẩn đoán bệnh thú y	2	26	4
5	Thức ăn chăn nuôi	2	30	-
6	Chăn nuôi trâu bò	3	39	6
7	TTNN 1: Tiêm phòng chống dịch	2	-	30
8	Rèn nghề 2: đồng cỏ - cây thức ăn và chăn nuôi trâu bò	1	-	15
	Cộng	17	186	69

***. Học kỳ 6**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Chăn nuôi lợn	3	39	6
2	Chăn nuôi gia cầm	3	39	6
3	Bệnh truyền nhiễm thú y	3	36	9
4	Phương pháp thí nghiệm	2	30	-
5	Bệnh nội khoa thú y	2	26	4
6	Tiếng Anh chuyên ngành chăn nuôi thú y	2	30	-
7	TTNN 2: Thực tập nghề chăn nuôi	1	-	15
8	Rèn nghề 3: kỹ năng chăn nuôi lợn	1	-	15
	Cộng	17	200	55

4. Năm thứ 4

***. Học kỳ 7**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng thú y	3	36	9
2	Ngoại sản thú y	3	39	6
3	Vệ sinh chăn nuôi	2	30	-
4	Chăn nuôi dê, thỏ, ngựa	2	30	-
5	Vệ sinh an toàn thực phẩm	2	26	4
6	Luật thú y	2	30	-
7	Kiểm nghiệm thú sản	2	26	4
8	Rèn nghề 4: kỹ năng chăn nuôi gia cầm	1	-	15
	Cộng	17	217	38

***. Học kỳ 8**

TT	Tên học phần	Số tín chỉ	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	10	-	150
	Cộng	10	-	150

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 7 năm 2012

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

TS. Trần Văn Điền